CÔNG TY TNHH MTV NGUYÊN LIỆU GIẤY MIỀN NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

Tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam (Sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc và Kiểm soát viên đã điều hành Công ty trong năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Chủ tịch

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024

Ban Giám đốc

Ông Mạc Văn Được	Giám đốc	
Ông Lê Ngọc Thành	Phó Giám đốc	Chấm dứt hợp đồng ngày 01 tháng 9 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Tri	Phó Giám đốc	

Kiểm soát viên

Ông Nguyễn Trung Trực	Kiểm soát viên

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Anh Tuấn

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 6100205403 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.N.H.H MTV NGUYÊN LIỆU GIẤY MIỀN NAM
TP. KON TUM T. KON TUM

Giám đốc
Mạc Văn Được
Kon Tum, ngày 28 tháng 03 năm 2025

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Tháp B2, Tòa nhà Roman Plaza,
Đ. Tố Hữu, P. Đại Mỗ, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: info-uhy@uhy.vn
uhy.vn

Số: 346 /2025/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: **Chủ sở hữu và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/03/2024, từ trang 07 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam tại ngày 31/12/2024 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại thuyết minh 9 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn trong các năm 2004-2005 do nguyên nhân khách quan qua kiểm kê tại ngày 31/12/2014, để xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 20.815.715.201 đồng (trong đó: giá trị thiệt hại là 18.775.418.978 đồng và giá trị rừng bị ảnh hưởng đến sinh trưởng là 2.040.296.223 đồng). Toàn bộ phần giá trị thiệt hại này Công ty đã xử lý vào chi phí các năm 2022 và 2021 từ nguồn khai thác rừng phục hồi trên diện tích rừng cháy. Tại thời điểm 31/12/2024, phần diện tích rừng phục hồi trên diện tích rừng cháy bao gồm: Diện tích rừng phục hồi còn lại tại 31/12/2024: 41,15 ha (tại 31/12/2023 là: 72,2 ha), diện tích rừng hợp tác kinh doanh 40-60 với hộ cá nhân là 227,53 ha (tại 31/12/2023 là: 227,8 ha), Công ty vẫn tiếp tục theo dõi về mặt diện tích trên Báo cáo Diễn biến rừng của Công ty.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 2.3 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó đề cập đến giả định về khả năng hoạt động liên tục của Công ty, tại ngày 31/12/2024, dư nợ gốc vay dài hạn và lãi vay tương ứng của các khoản vay VDB Kon Tum (Ngân hàng Phát triển chi nhánh Gia Lai- Kon Tum) theo quy định của các hợp đồng vay nhưng Công ty chưa có nguồn để thanh toán với số tiền lần lượt là 74.143.604.946 đồng và 236.156.709.599 đồng (tại ngày 31/12/2023 là: 89.143.604.946 đồng và 398.985.557.024 đồng). Công ty chưa khai thác rừng thông tại Kon Tum, do đó, chưa có nguồn để thanh toán số tiền này. Các vấn đề này có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty. Tuy nhiên hiện nay, Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam và Tổng công ty Giấy Việt Nam đang trình xin ý kiến chủ trương của Bộ Công thương và Chính phủ nhằm tháo gỡ khó khăn của Công ty, cụ thể:

- Báo cáo các Bộ và Chính phủ xin chuyển đổi mục đích kinh doanh rừng thông từ cây nguyên liệu giấy sang kinh doanh gỗ lớn và xin giãn khoản nợ trên từ 15 năm năm lên 25 năm. Thủ tướng chính phủ đã đồng ý về nguyên tắc tại văn bản số 1937/TTg-KTN ngày 28/10/2015 và Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 569/QĐ-BCT ngày 16/02/2016 phê duyệt phương án chuyển đổi mục tiêu kinh doanh cây thông nguyên liệu giấy sang kinh doanh gỗ lớn chu kỳ 25 năm;

- Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam và Tổng Công ty đã hoàn thiện hồ sơ chuyển đổi theo phương án trình các Bộ liên quan, Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 2623/VPCP-KTTH ngày 23/03/2018 thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ về việc đồng ý phương án kinh doanh rừng thông và giao Bộ Tài chính chỉ đạo Ngân hàng phát triển Việt Nam xử lý gia hạn nợ theo quy định của Nghị định 32/2017/NĐ-CP ngày 31/03/2017 và quy chế xử lý rủi do tín dụng tại Ngân hàng phát triển Việt Nam sau khi Chính phủ ban hành;

- Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam và Tổng Công ty Giấy Việt Nam đã lập phương án SXKD giai đoạn 2020-2026 trình Bộ Công Thương tại công văn số 280/CV-HĐTV.HN ngày 31/12/2019;

- Ngày 08/07/2021, Tổng công ty Giấy Việt Nam tiếp tục có tờ trình số 1368/TTr-GVN.HN Trình Bộ Công Thương xin phê duyệt phương án điều chỉnh chu kỳ kinh doanh rừng thông (kèm theo văn bản số 84/NHPT.GIA-KTU – PGĐKTU ngày 07/07/2021 của NHPT Chi nhánh Gia Lai – Kon Tum); Bộ Công Thương đã có văn bản số 4713/BCT-CN ngày 05/08/2021 báo cáo Thủ tướng Chính phủ, trong đó, Bộ Công Thương kiến nghị Chính phủ phê duyệt cho phép khai thác, bán một phần rừng thông và tiếp tục khai thác tỉa thưa, khai thác nhựa thông... để trả nợ gốc cho NHPTVN và trả nợ Tổng công ty Giấy Việt Nam;

- Ngày 30/12/2022, Tổng Công ty Giấy đã có Quyết định số 3179/QĐ-GVN.PT về việc phê duyệt điều chỉnh Phương án kinh doanh rừng Thông thuộc Dự án khả thi đầu tư xây dựng vùng rừng nguyên liệu giấy Kon Tum giai đoạn 2000-2010 thuộc Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Theo đó, cho phép Công ty khai thác rừng Thông trả nợ Ngân hàng Phát triển và trả vốn ứng của Tổng Công ty với diện tích được khai thác giai đoạn 2021-2031 là 6.054,7 ha sản lượng dự kiến là 1.021.865 m3; ngoài ra tiếp tục khai thác tỉa thưa, nhựa thông và trồng rừng sau khai thác rừng Thông;

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp)

- Ngày 30/03/2023, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Giấy đã có Công văn số 834/GVN-HĐTV.HN về việc điều chỉnh chu kỳ kinh doanh rừng thông tại Quyết định số 569/QĐ-BCT ngày 16/02/2016 của Bộ Công Thương. Theo đó, Hội đồng thành viên yêu cầu Quyền Tổng Giám đốc Tổng Công ty Giấy Việt Nam thực hiện làm việc với tư vấn đánh giá lại hiệu quả của Dự án điều chỉnh đảm bảo hiệu quả đầu tư, cam kết trả nợ đối với Ngân hàng Phát triển. Trong năm 2024, Tổng Công ty đã thực hiện các thủ tục để lựa chọn nhà thầu tư vấn đánh giá và sẽ triển khai công việc trong năm 2025;
- Ngày 30/12/2024, Công ty đã ký kết Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 02/2024/HĐTDĐTSĐBS-NHPT với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Gia Lai - Kon Tum. Hợp đồng này điều chỉnh các điều khoản của các hợp đồng tín dụng trước đó, bao gồm: kéo dài thời gian vay vốn thêm 10 năm; bắt đầu trả nợ gốc và lãi tại thời điểm 31/12/2024 bắt đầu từ năm 2025.

Hoạt động của Công ty phụ thuộc vào Quyết định của Bộ Công thương và Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty vẫn được lập dựa trên giả định về hoạt động liên tục.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán đã trình bày.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Quang Nghĩa	**Ngô Anh Dũng**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán số 3660 - 2021- 112- 1	Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán số 5215-2021-112- 1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**18.397.069.529**	**13.585.679.783**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**11.195.091.227**	**7.442.714.171**
Tiền	111		11.195.091.227	7.442.714.171
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.443.639.508**	**4.267.342.279**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.691.578.400	1.882.915.123
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		282.500.000	32.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	3.607.805.435	3.490.171.483
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.138.244.327)	(1.138.244.327)
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**212.945.513**	**325.219.978**
Hàng tồn kho	141		212.945.513	325.219.978
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.545.393.281**	**1.550.403.355**
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.545.393.281	1.550.403.355
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**678.711.732.717**	**849.943.038.096**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**952.769.820**	**952.769.820**
Trả trước cho người bán dài hạn	212		952.769.820	952.769.820
Tài sản cố định	**220**		**8.020.304.731**	**9.977.145.813**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	8.020.304.731	9.977.145.813
- Nguyên giá	*222*		*51.272.794.416*	*51.272.794.416*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(43.252.489.685)*	*(41.295.648.603)*
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		*125.000.000*	*125.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(125.000.000)*	*(125.000.000)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**667.221.713.597**	**835.585.074.556**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	9	665.972.818.211	834.336.179.170
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.248.895.386	1.248.895.386
Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.516.944.569**	**3.428.047.907**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.516.944.569	3.428.047.907
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**697.108.802.246**	**863.528.717.879**

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**666.738.351.904**	**834.400.287.294**
Nợ ngắn hạn	**310**		**77.242.411.956**	**5.169.093.389**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	803.672.146	246.132.908
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		470.331.794	138.961.231
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	757.553.863	400.763.796
Phải trả người lao động	314		1.519.607.486	1.676.543.395
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	279.884.664	611.515.392
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	53.039.837.679	1.661.852.343
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	20.000.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		371.524.324	433.324.324
Nợ dài hạn	**330**		**589.495.939.948**	**829.231.193.905**
Phải trả người bán dài hạn	331	13	438.901.262	438.901.262
Phải trả dài hạn khác	337	16	534.913.433.740	739.648.687.697
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	54.143.604.946	89.143.604.946
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**30.370.450.342**	**29.128.430.585**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**30.370.450.342**	**29.128.430.585**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.393.276.767	11.393.276.767
Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.526.335.850	10.526.335.850
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.604.552.558	1.604.552.558
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.800.712.142	5.558.692.385
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*5.558.692.385*	*4.846.939.367*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*1.242.019.757*	*711.753.018*
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		45.573.025	45.573.025
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**697.108.802.246**	**863.528.717.879**

Nguyễn Anh Tuấn	**Nguyễn Anh Tuấn**	**Mạc Văn Được**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Kon Tum, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**53.242.341.544**	**42.255.914.090**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**53.242.341.544**	**42.255.914.090**
Giá vốn hàng bán	**11**	**20**	**50.306.974.638**	**41.082.561.639**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**2.935.366.906**	**1.173.352.451**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	20.479.818	50.300.853
Chi phí tài chính	22		-	-
Chi phí bán hàng	25	22	191.802.615	3.850.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	1.451.071.330	350.000.000
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.312.972.779**	**869.803.304**
Thu nhập khác	31	24	6.677.254.818	7.010.727.916
Chi phí khác	32	25	5.944.129.670	6.773.315.758
Lợi nhuận khác	**40**		**733.125.148**	**237.412.158**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**2.046.097.927**	**1.107.215.462**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	804.078.170	395.462.444
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**1.242.019.757**	**711.753.018**

Nguyễn Anh Tuấn	**Nguyễn Anh Tuấn**	**Mạc Văn Được**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Kon Tum, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		57.960.138.886	67.836.899.492
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(18.566.518.676)	(28.369.979.743)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(13.184.562.475)	(13.695.389.887)
Tiền lãi vay đã trả	4		(5.000.000.000)	(20.000.000.000)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(447.321.367)	(100.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.320.659.478	1.619.619.142
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(4.350.498.608)	(5.315.772.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**18.731.897.238**	**1.975.376.714**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	266.200.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		20.479.818	50.300.853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**20.479.818**	**316.500.853**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.000.000.000)	(15.098.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(15.000.000.000)**	**(15.098.600.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**3.752.377.056**	**(12.806.722.433)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4**	**7.442.714.171**	**20.249.436.604**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**11.195.091.227**	**7.442.714.171**

Nguyễn Anh Tuấn	**Nguyễn Anh Tuấn**	**Mạc Văn Được**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Kon Tum, ngày 28 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty TNHH MTV do Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH làm chủ sở hữu và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV số 6100205403 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 10 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

Công ty có trụ sở chính tại số 377 Phan Đình Phùng, Phường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 11.393.276.767 đồng.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 93 người (tại 31/12/2023 là 134 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:

- Trồng và chăm sóc cây nguyên liệu giấy, cây cao su và các loại cây lấy gỗ khác;
- Khai hoang;
- Hoạt động quy hoạch, khảo sát, thiết kế chuyên dụng (Quy hoạch, khảo sát xây dựng đường lâm nghiệp; Quy hoạch, khảo sát, thiết kế lâm nghiệp);
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng, sản xuất bao bì bằng gỗ, sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; bốc xếp hàng hóa; Khai thác gỗ; Gao ươm cây lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Trồng cây cao su; mua bán nguyên liệu giấy; mua bán lâm sản (trừ gỗ, tre, nứa)
- Mua bán các sản phẩm về giấy, vở học sinh, văn phòng phẩm; gia công xẻn kẻ giấy;

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ kinh doanh của hoạt động trồng rừng thông kinh doanh gỗ lớn là 25 năm, trồng cây keo, cây sưa là 07 năm và các hoạt động khác không quá 12 tháng.

1.4 NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG ĐẾN TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngày 02 tháng 10 năm 2014; Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 8829/QĐ-BCT về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty Giấy Việt Nam và Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam, thời điểm xác định giá trị để cổ phần hóa là 0 giờ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Ngày 17 tháng 10 năm 2014, Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành Quyết định số 9358/QĐ-BCT về việc thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty Giấy Việt Nam. Ngày 10 tháng 11 năm 2014, Hội đồng thành viên Công ty Giấy Việt Nam ban hành Quyết định số 370/QĐ-GVN.HN về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Nguyên liệu Giấy Miền Nam. Tuy nhiên việc cổ phần hóa của Tổng Công ty đến nay vẫn chưa thực hiện được. Công ty sẽ phối hợp với các bên liên quan tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp và các công việc khác theo quy định để hoàn thiện công việc cổ phần hóa theo quy định hiện hành khi có chủ trương của Tổng công ty Giấy Việt Nam và cấp có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG ĐẾN TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP)

Ngày 16 tháng 02 năm 2016, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 569/QĐ-BCT về việc thay thế Quyết định số 13426/QĐ-BCT ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt phương án chuyển đổi mục tiêu kinh doanh rừng thông thuộc Dự án khả thi đầu tư xây dựng vùng rừng nguyên liệu giấy Kon Tum giai đoạn 2000-2010 của Công ty Giấy Việt Nam, theo đó chuyển đổi toàn bộ diện tích rừng thông thuộc dự án đầu tư xây dựng vùng rừng nguyên liệu giấy Kon Tum chu kỳ kinh doanh 15 năm sang kinh doanh cây gỗ lớn chu kỳ 25 năm để nâng cao sản lượng gỗ, nâng cao giá trị sản phẩm gỗ rừng trồng, đem lại hiệu quả kinh tế, môi trường và xã hội cao nhất.

Ngày 08/07/2021, Tổng công ty Giấy Việt Nam tiếp tục có tờ trình số 1368/TTr-GVN.HN Trình Bộ Công Thương xin phê duyệt phương án điều chỉnh chu kỳ kinh doanh rừng thông (kèm theo văn bản số 84/NHPT.GIA-KTU – PGĐKTU ngày 07/07/2021 của NHPT Chi nhánh Gia Lai – Kon Tum); Bộ Công Thương đã có văn bản số 4713/BCT-CN ngày 05/08/2021 báo cáo Thủ tướng Chính phủ, trong đó, Bộ Công Thương kiến nghị Chính phủ phê duyệt cho phép khai thác, bán một phần rừng thông và tiếp tục khai thác tỉa thưa, khai thác nhựa thông... để trả nợ gốc cho NHPTVN và trả nợ Tổng công ty Giấy Việt Nam.

Ngày 30/12/2022, Tổng Công ty Giấy đã có Quyết định số 3179/QĐ-GVN.PT về việc phê duyệt điều chỉnh Phương án kinh doanh rừng Thông thuộc Dự án khả thi đầu tư xây dựng vùng rừng nguyên liệu giấy Kon Tum giai đoạn 2000-2010 thuộc Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Theo đó, cho phép Công ty khai thác rừng Thông trả nợ Ngân hàng Phát triển và trả vốn ứng của Tổng Công ty với diện tích được khai thác giai đoạn 2021-2031 là 6.054,7 ha sản lượng dự kiến là 1.021.865 m3; ngoài ra tiếp tục khai thác tỉa thưa, nhựa thông và trồng rừng sau khai thác rừng Thông.

Ngày 30/03/2023, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Giấy đã có Công văn số 834/GVN-HĐTV.HN về việc điều chỉnh chu kỳ kinh doanh rừng thông tại Quyết định số 569/QĐ-BCT ngày 16/02/2016 của Bộ Công Thương, theo đó Hội đồng thành viên yêu cầu Quyền Tổng Giám đốc Tổng Công ty Giấy Việt Nam thực hiện làm việc với tư vấn đánh giá lại hiệu quả của Dự án điều chỉnh đảm bảo hiệu quả đầu tư, cam kết trả nợ đối với Ngân hàng Phát triển. Theo đó, từ quý 2 năm 2023, Công ty đã dừng thực hiện khai thác rừng Thông, thực hiện đánh giá lại hiệu quả Dự án chờ Quyết định tiếp theo của Bộ Công thương và Tổng Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.3 GIẢ ĐỊNH VỀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 31/12/2024, dư nợ gốc vay dài hạn và lãi vay tương ứng của các khoản vay ngân hàng Phát triển Việt Nam (chi nhánh khu vực Gia Lai – Kon Tum) theo quy định của các hợp đồng vay nhưng Công ty chưa có nguồn để thanh toán với số tiền lần lượt là 74.143.604.946 đồng và 236.156.709.599 đồng (tại ngày 31/12/2023 là: 89.143.604.946 đồng và 398.985.557.024 đồng). Vấn đề này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 02/2024/HĐTDĐTSĐBS-NHPT ngày 30/12/2024 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Chi nhánh khu vực Gia Lai – Kon Tum) và Công ty TNHH Một thành viên Nguyên liệu Giấy Miền Nam; sửa đổi , bổ sung thời gian vay vốn, thời điểm trả nợ, thời gian trả nợ, kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ và lãi suất cho vay đối với toàn bộ dư nợ còn lại của các Hợp đồng tín dụng (theo phụ lục đính kèm hợp đồng) đã ký giữa Công ty và Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Chi nhánh khu vực Gia Lai – Kon Tum), cụ thể như sau:

- Kéo dài thời gian vay vốn của Dự án thêm 10 năm (120 tháng);
- Thời điểm trả nợ gốc đối với dư nợ còn lại tại thời điểm ngày 31/12/2024: Bắt đầu từ năm 2025;
- Thời gian trả nợ gốc đối với dư nợ còn lại tại thời điểm ngày 31/12/2024 tối đa là 05 năm (2025-2029); thời điểm trả nợ cuối cùng là tháng 12 năm 2029.
- Kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ (gốc và lãi) cụ thể qua các năm (chưa bao gồm lãi phát sinh trên dư nợ) chi tiết trong hợp đồng sửa đổi.

Hiện Tổng Công ty Giấy Việt Nam cùng với Công ty và các bên có liên quan khác đang hoàn thiện các hồ sơ và thực hiện các thủ tục cần thiết khác để có thể được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận kéo dài thời hạn vay và tiếp tục vay thêm để có thể chăm sóc cây gỗ lớn theo chu kỳ kinh doanh mới được phê duyệt, việc Công ty được phê duyệt kéo dài thời hạn vay sẽ làm cho tình hình tài chính được cải thiện và rủi ro về thanh khoản sẽ được kiểm soát.

Ban Giám đốc tin rằng với việc khoản vay và chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Chi nhánh khu vực Gia Lai – Kon Tum) của Công ty được kéo dài và tình hình tài chính của Công ty trong thời gian tới sẽ được cải thiện, rủi ro về thanh khoản sẽ được kiểm soát. Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng, việc sử dụng giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là phù hợp.

Vì vậy, Báo cáo tài chính không bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến khả năng thu hồi và việc phân loại các số liệu tài sản đã hạch toán hoặc các số liệu và việc phân loại các khoản mục công nợ có thể cần thiết trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí đầu tư trồng rừng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy bao gồm: Chi phí đầu tư trồng cây thông, cây keo hạt, cây sưa và keo khảo nghiệm. Giá vốn khai thác tỉa thưa rừng thông xuất xuống nhà máy sản xuất trong kỳ của Công ty sẽ dựa vào giá thị trường từng thời điểm (báo giá trung bình của 3 Công ty thu mua gỗ thông).

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-08

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY (TIẾP)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ. Doanh thu cho thuê đất thô và doanh thu phí hạ tầng trên đất thuê được phân bổ cho suốt thời gian của hợp đồng thuê.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 GHI NHẬN GIÁ VỐN

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Giá vốn khai thác tỉa thưa rừng thông xuất xuống nhà máy sản xuất trong kỳ của Công ty sẽ dựa vào giá thị trường từng thời điểm (báo giá trung bình của 3 Công ty thu mua gỗ thông).

3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Ban Giám đốc, Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH và các Công ty con, Công ty hạch toán phụ thuộc, Công ty liên kết của Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2024 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	31.136.805	120.083.344
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.163.954.422	7.322.630.827
	11.195.091.227	**7.442.714.171**

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**2.691.578.400**	-	**1.882.915.123**	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Tân Hà	993.814.900	-	-	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Kim Loan	343.807.000	-	-	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Duyên Sức	289.597.500	-	-	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Duyên	531.992.000	-	-	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Trang	74.199.500	-	-	-
- Hộ kinh doanh Phạm Thị Ngân	348.826.000	-	-	-
- Ông Nguyễn Văn Thanh	102.811.500	-	-	-
- Bà Nhữ Thị Xiêm	-	-	18.032.500	-
- Ông Nguyễn Ngọc Thành	-	-	188.647.000	-
- Ông Hà Văn Chung	-	-	235.920.000	-
- Bà Nguyễn Thị Kim Loan	-	-	400.000.000	-
- Ông Nguyễn Duyên Sức	-	-	212.415.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hiệp Hà	-	-	659.613.900	-
- Các khách hàng khác	6.530.000	-	168.286.723	-
Dài hạn	-	-	-	-
	2.691.578.400	-	**1.882.915.123**	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**3.607.805.435**	-	**3.490.171.483**	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	2.837.027	-
- Tạm ứng cán bộ, công nhân viên	2.670.771.859	-	2.549.644.456	-
- Các khoản khác	937.033.576	-	937.690.000	-
	3.607.805.435	-	**3.490.171.483**	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	35.266.615	-	148.251.080	-
Công cụ, dụng cụ	28.800.000	-	28.090.000	-
Thành phẩm	148.878.898	-	148.878.898	-
	212.945.513	-	**325.219.978**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. NỢ XẤU

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi được
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác	**185.464.507**	**185.464.507**	**-**	**185.464.507**	**185.464.507**	**-**
- Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	43.809.942	43.809.942	-	43.809.942	43.809.942	-
- Bà Nguyễn Thị Hải Yến	29.473.917	29.473.917	-	29.473.917	29.473.917	-
- Ông Nguyễn Văn Thạnh	21.399.720	21.399.720	-	21.399.720	21.399.720	-
- Bà Trần Thị Nhập	10.995.000	10.995.000	-	10.995.000	10.995.000	-
- Bà Vương Thị Thanh Thủy	16.736.063	16.736.063	-	16.736.063	16.736.063	-
- Ông Quách Văn Nhi	36.128.500	36.128.500	-	36.128.500	36.128.500	-
- XN Trồng rừng và CUNL Gia Lai	12.921.365	12.921.365	-	12.921.365	12.921.365	-
- Lâm trường Ba Tơ	14.000.000	14.000.000	-	14.000.000	14.000.000	-
Trả trước cho người bán	**952.779.820**	**952.779.820**	**-**	**952.779.820**	**952.779.820**	**-**
- Công ty THHH Đại Lâm	32.127.339	32.127.339	-	32.127.339	32.127.339	-
- Công ty TNHH T.H. Việt	45.016.778	45.016.778	-	45.016.778	45.016.778	-
- Ông Nguyễn Đình Trọng	9.998.000	9.998.000	-	9.998.000	9.998.000	-
- Ông Nguyễn Thành Chung	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-
- Ông Nguyễn Trọng Hải	155.678.583	155.678.583	-	155.678.583	155.678.583	-
- Ông Phan Đức Hiếu	95.000.000	95.000.000	-	95.000.000	95.000.000	-
- Viện Điều tra quy hoạch rừng Quy Nhơn	27.357.748	27.357.748	-	27.357.748	27.357.748	-
- Ông Nguyễn Văn Quyết	67.252.548	67.252.548	-	67.252.548	67.252.548	-
- Ông Trần Lý Nghĩa	41.914.273	41.914.273	-	41.914.273	41.914.273	-
- Ông Trần Tấn Bửu	21.939.947	21.939.947	-	21.939.947	21.939.947	-
- Công ty Tân Phát	368.344.258	368.344.258	-	368.344.258	368.344.258	-
- Ông Đoàn Long An	38.150.346	38.150.346	-	38.150.346	38.150.346	-
	1.138.244.327	**1.138.244.327**	**-**	**1.138.244.327**	**1.138.244.327**	**-**

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí đầu tư trồng rừng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy (*)	665.972.818.211	-	834.336.179.170	-
	665.972.818.211	**-**	**834.336.179.170**	**-**

(*) Theo quy trình sản xuất, thời gian cần thiết để đầu tư rừng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy từ thời điểm trồng đến thời điểm khai thác như sau:

- Cây thông: 25 năm
- Cây keo và cây sưa: 7 năm

Để đảm bảo vốn chăm sóc và bảo vệ rừng trồng hiện có cho đến thời điểm khai thác, Công ty sử dụng nguồn vốn vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Chi nhánh khu vực Gia Lai – Kon Tum), nguồn vốn ngày được ngân hàng giải ngân hàng năm. Toàn bộ giá trị đầu tư của rừng trồng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy đã được Công ty thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Chi nhánh khu vực Gia Lai – Kon Tum).

(**) Giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn trong các năm 2004-2005 do nguyên nhân khách quan qua kiểm kê tại ngày 31/12/2014, để xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 20.815.715.201 đồng (trong đó: giá trị thiệt hại là 18.775.418.978 đồng và giá trị rừng bị ảnh hưởng đến sinh trưởng là 2.040.296.223 đồng). Toàn bộ phần giá trị thiệt hại này Công ty đã xử lý vào chi phí các năm 2022 và 2021 từ nguồn khai thác rừng phục hồi trên diện tích rừng cháy. Tại thời điểm 31/12/2024, phần diện tích rừng phục hồi trên diện tích rừng cháy (Diện tích rừng phục hồi còn lại tại 31/12/2024: 41,15 ha, diện tích rừng hợp tác kinh doanh 40-60 với hộ cá nhân là 227,53 ha), Công ty vẫn tiếp tục theo dõi về mặt diện tích trên Báo cáo Diễn biến rừng của Công ty.

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN (TIẾP)

TT	Loài cây	Tại ngày 01/01/2024		Phát sinh tăng trong năm 2024		Phát sinh giảm trong năm 2024		Tại ngày 31/12/2024	
		Diện tích	Giá trị	Diện tích	Giá trị	Diện tích	Giá trị	Diện tích	Giá trị
	CỘNG	**8.060,44**	**834.336.179.170**	**70,75**	**45.804.863.236**	**152,93**	**214.168.224.195**	**7.990,16**	**665.972.818.211**
I	**CÂY THÔNG**	**6.960,56**	**808.939.519.994**	**-**	**41.071.924.829**	**23,08**	**213.378.939.461**	**6.937,48**	**636.632.505.363**
1	Thông 2000 (Vay NHPT)	590,59	66.820.085.963	-	2.567.411.675	-	10.888.487.320	590,59	58.499.010.317
2	Thông 2001 (Vay NHPT)	2.090,45	242.164.760.314	-	8.978.489.437	23,08	59.009.019.614	2.067,37	192.134.230.138
3	Thông 2002 (Vay NHPT)	3.676,49	422.864.926.259	-	23.876.030.683	-	121.899.959.375	3.676,49	324.840.997.567
4	Thông 2003 (Vay NHPT)	292,63	33.592.111.184	-	2.674.436.565	-	9.023.221.293	292,63	27.243.326.456
5	Thông 2004 (Vay NHPT)	245,70	37.809.030.514	-	2.721.350.958	-	12.093.276.373	245,70	28.437.105.100
6	Thông 2006 (Vay Tcty)	64,70	5.688.605.761	-	254.205.511	-	464.975.487	64,70	5.477.835.785
II	**BẠCH ĐÀN**	**616,09**	**25.188.630.460**	**65,20**	**4.732.938.407**	**22,38**	**789.284.734**	**670,81**	**29.132.284.133**
1	Trồng 2019	89,56	3.939.240.745	-	104.920.412	1,18	50.537.267	88,38	3.993.623.890
2	Trồng 2021	179,20	6.568.774.818	-	509.158.700	5,90	227.766.673	173,30	6.850.166.845
3	Trồng 2022	154,40	7.434.429.862	-	480.924.268	6,00	228.302.637	148,40	7.687.051.493
4	Trồng 2023	184,90	6.992.122.216	-	1.168.221.900	9,30	282.678.157	175,60	7.877.665.959
5	Trồng 2024	-	-	58,70	2.318.579.130	-	-	58,70	2.318.579.130
6	Trồng Khảo nghiệm ban Kplong(Eu+Ac)	-	-	6,50	151.133.997	-	-	6,50	151.133.997
7	Bạch đàn khuôn viên NM	5,73	223.563.310	-	-	-	-	5,73	223.563.310
8	Bạch đàn khảo nghiệm Ban Đăk Na	0,60	19.020.069	-	-	-	-	0,60	19.020.069
9	Trồng khảo nghiệm Viện giống Ban NH 2022	1,70	11.479.439	-	-	-	-	1,70	11.479.439
10	Trồng khảo nghiệm Viện giống Ban NH 2023	11,90	-	-	-	-	-	11,90	-

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN (TIẾP)

TT	Loài cây	Tại ngày 01/01/2024		Phát sinh tăng trong năm 2024		Phát sinh giảm trong năm 2024		Tại ngày 31/12/2024	
		Diện tích	Giá trị	Diện tích	Giá trị	Diện tích	Giá trị	Diện tích	Giá trị
III	**CÂY SƯA**	**-**	**106.117.501**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**106.117.501**
1	Cây sưa	-	106.117.501	-	-	-	-	-	106.117.501
IV	**Rừng LDLK 135-168**	**183,79**	**101.911.215**	**5,55**	**-**	**76,15**	**-**	**113,19**	**101.911.215**
1	Keo 2014	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Keo 2015	0,45	-	-	-	0,45	-	-	-
3	Keo 2017	15,00	-	-	-	15,00	-	-	-
4	Keo 2018	60,70	-	-	-	60,70	-	-	-
5	Bạch đàn 2017	4,90	-	-	-	-	-	4,90	-
6	Thông 2017- Duyên Mạo	102,74	101.911.215	5,55	-	-	-	108,29	101.911.215
V	**Rừng Thông phục hồi sau cháy phát sinh sau kiểm kê 2019**	**72,20**	-	**-**	**-**	**31,05**	**-**	**41,15**	**-**
1	Thông 2000	3,50	-	-	-	3,20	-	0,30	-
2	Thông 2001	18,40	-	-	-	13,20	-	5,20	-
3	Thông 2002	41,92	-	-	-	14,65	-	27,27	-
4	Thông 2004	8,38	-	-	-	-	-	8,38	-
V	**Rừng Thông 40-60**	**227,80**	**-**	**-**	**-**	**0,27**	**-**	**227,53**	**-**
1	Thông 2001	168,30	-	-	-	0,27	-	168,03	-
2	Thông 2002	59,50	-	-	-	-	-	59,50	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	**26.948.707.361**	**10.427.896.508**	**4.449.052.900**	**184.600.000**	**9.262.537.647**	**51.272.794.416**
31/12/2024	**26.948.707.361**	**10.427.896.508**	**4.449.052.900**	**184.600.000**	**9.262.537.647**	**51.272.794.416**
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	**(21.622.589.924)**	**(7.585.552.591)**	**(2.683.799.025)**	**(182.836.080)**	**(9.220.870.983)**	**(41.295.648.603)**
- Khấu hao trong năm	(1.196.946.935)	(363.924.660)	(394.205.567)	(1.763.920)	-	(1.956.841.082)
31/12/2024	**(22.819.536.859)**	**(7.949.477.251)**	**(3.078.004.592)**	**(184.600.000)**	**(9.220.870.983)**	**(43.252.489.685)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	**5.326.117.437**	**2.842.343.917**	**1.765.253.875**	**1.763.920**	**41.666.664**	**9.977.145.813**
31/12/2024	**4.129.170.502**	**2.478.419.257**	**1.371.048.308**	**-**	**41.666.664**	**8.020.304.731**

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2024: 23.428.050.630 đồng (tại 31/12/2023 là: 21.913.762.721 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án Nhà máy chế biến gỗ - Giai đoạn 1 (*)	1.248.895.386	1.248.895.386
	1.248.895.386	**1.248.895.386**

(*) Dự án Đầu tư Nhà máy Chế biến gỗ - Giai đoạn 1 đã tạm dừng triển khai do Tổng Công ty Giấy Việt Nam xem xét, điều chỉnh quy mô đầu tư và nguồn vốn đầu tư với số tiền: 1.716.595.386 đồng. Theo Công văn số 1018/GVN-TCKT.PT ngày 11/05/2022 của Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH (Tổng Công ty) về việc xử lý Chi phí thực hiện dự án Nhà máy chế biến gỗ (Giai đoạn 1). Hội đồng thành viên Tổng Công ty đã giao cho Tổng Giám đốc Tổng Công ty chỉ đạo rà soát thủ tục, chi phí và hạch toán chi phí theo quy định pháp luật hiện hành, Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã giao cho Công ty "Rà soát, tập hợp đầy đủ hồ sơ pháp lý dự án, hồ sơ chi phí của Dự án" và thực hiện hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh từ năm 2022 trên cơ sở không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và tiền lương thu nhập của Công ty. Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện điều chỉnh vào kết quả kinh doanh 500 triệu đồng xử lý chi phí dự án này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	**2.516.944.569**	**3.428.047.907**
- Chi phí khấu trồng rừng	124.564.541	138.026.892
- Chi phí định giá rừng và thiết kế rừng	2.325.902.712	2.325.902.712
- Chi phí trả trước dài hạn khác	66.477.316	964.118.303
	2.516.944.569	**3.428.047.907**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**803.672.146**	**803.672.146**	**246.132.908**	**246.132.908**
- Công ty TNHH MTV Minh Khang	-	-	172.584.892	172.584.892
- Công ty Thiết kế Lâm nghiệp	343.579.240	343.579.240	20.514.832	20.514.832
- Doanh nghiệp tư nhân Quyên Thắng	349.178.519	349.178.519	6.228.514	6.228.514
- Phải trả khác	110.914.387	110.914.387	46.804.670	46.804.670
Các khoản phải trả người bán dài hạn	**438.901.262**	**438.901.262**	**438.901.262**	**438.901.262**
- Phải trả cho các hộ dân về đầu tư trồng rừng	438.901.262	438.901.262	438.901.262	438.901.262
	1.242.573.408	**1.242.573.408**	**685.034.170**	**685.034.170**
Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh 28.1	**343.579.240**	**343.579.240**	**20.514.832**	**20.514.832**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	5.010.074	5.010.074	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	366.477.410	804.078.170	447.321.367	723.234.213
- Thuế thu nhập cá nhân	34.286.386	165.287.946	165.254.682	34.319.650
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	972.576.611	972.576.611	-
- Các loại thuế khác	-	2.000.000	2.000.000	-
	400.763.796	**1.948.952.801**	**1.592.162.734**	**757.553.863**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**279.884.664**	**611.515.392**
- Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng	279.884.664	611.515.392
Dài hạn	-	-
	279.884.664	**611.515.392**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**53.039.837.679**	**1.661.852.343**
- Kinh phí công đoàn	75.143.144	36.392.808
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.064.694.535	1.625.459.535
- Lãi vay phải trả CN Ngân hàng Phát triển Kon Tum (*)	51.900.000.000	-
Dài hạn	**534.913.433.740**	**739.648.687.697**
- Lãi vay phải trả CN Ngân hàng Phát triển Kon Tum (*)	184.256.709.599	398.985.557.024
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH	329.751.649.523	322.240.817.067
- Tổng tiền góp vốn trồng rừng 2021, 2022, 2023	13.172.217.744	10.792.370.055
- Phần lợi nhuận phải trả khai thác rừng đấu giá Gói 01+19+21 liên doanh với Công ty Lâm Nghiệp Đăk Tô	7.594.474.981	7.594.474.981
- Các khoản phải trả khác	138.381.893	35.468.570
	587.953.271.419	**741.310.540.040**
Phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh 28.1	**329.751.649.523**	**322.240.817.067**

(*) Theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 02/2024/HĐTDĐTSĐBS-NHPT về việc sửa đổi thời gian vay vốn, thời gian trả nợ, kỳ hạn trả nợ, theo đó khoản lãi vay trong năm 2025 phải trả là: 51.900.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Chi nhánh khu vực Gia Lai- Kon Tum)	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	-	-	-
Vay dài hạn	**54.143.604.946**	**54.143.604.946**	-	**35.000.000.000**	**89.143.604.946**	**89.143.604.946**
Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Chi nhánh khu vực Gia Lai- Kon Tum)	*54.143.604.946*	*54.143.604.946*	-	*35.000.000.000*	*89.143.604.946*	*89.143.604.946*
	74.143.604.946	**74.143.604.946**	**20.000.000.000**	**35.000.000.000**	**89.143.604.946**	**89.143.604.946**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Chi nhánh khu vực Gia Lai – Kon Tum), theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 02/2024/HĐTDĐTSĐBS-NHPT và phụ lục các hợp đồng tín dụng kèm theo ngày 30/12/2024 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Chi nhánh khu vực Gia Lai – Kon Tum) và Công ty TNHH Một thành viên Nguyên liệu Giấy Miền Nam; sửa đổi , bổ sung thời gian vay vốn, thời điểm trả nợ, thời gian trả nợ, kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ và lãi suất cho vay đối với toàn bộ dư nợ còn lại của các Hợp đồng tín dụng (theo phụ lục đính kèm hợp đồng) đã ký giữa Công ty và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Gia Lai – Kon Tum, cụ thể như sau:

- Kéo dài thời gian vay vốn của Dự án thêm 10 năm (120 tháng);
- Thời điểm trả nợ gốc đối với dư nợ còn lại tại thời điểm ngày 31/12/2024: Bắt đầu từ năm 2025;
- Thời gian trả nợ gốc đối với dư nợ còn lại tại thời điểm ngày 31/12/2024 tối đa là 05 năm (2025-2029); thời điểm trả nợ cuối cùng là tháng 12 năm 2029;
- Kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ (gốc và lãi) cụ thể qua các năm (chưa bao gồm lãi phát sinh trên dự nợ) chi tiết trong hợp đồng sửa đổi;
- Gốc và lãi vay trong năm 2025 phải trả là: 20.000.000.000 đồng và 51.900.000.000 đồng.

Các hợp đồng vay và điều khoản trong Hợp đồng vay vốn ban đầu cụ thể:

(1) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 04A/2000/HĐTD/TW ngày 12 tháng 12 năm 2000, cụ thể:

- Số tiền vay: 17.450.000.000 đồng
- Mục đích: Đầu tư hoàn thành dự án trồng rừng Nguyên liệu giấy tại Kontum
- Thời hạn vay:
  + Đối với cây keo các loại: 85 tháng
  + Đối với cây thông ba lá: 181 tháng
- Thời gian ân hạn:
  + Đối với cây keo các loại: 73 tháng
  + Đối với cây thông ba lá: 169 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất 7%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
  + Đối với cây keo các loại: 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi quý trả 1.475.000.000VNĐ.
  + Đối với cây thông ba lá: 12 tháng (Từ ngày 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi quý trả 2.887.500.000VNĐ.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(2) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/HĐTD/2001/TW ngày 10 tháng 12 năm 2001, cụ thể:

- Số tiền vay: 92.483.000.000 đồng
- Mục đích: Đầu tư hoàn thành dự án xây dựng vùng Nguyên liệu giấy Kontum
- Thời hạn vay:
  + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 85 tháng
  + Đối với cây keo các loại (chăm sóc năm 2): 73 tháng
  + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 181 tháng
  + Đối với cây thông ba lá (chăm sóc năm 2): 169 tháng
- Thời gian ân hạn:
  + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 73 tháng
  + Đối với cây keo các loại (chăm sóc năm 2): 61 tháng
  + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 169 tháng
  + Đối với cây thông ba lá (chăm sóc năm 2): 157 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất 2,7%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
  + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi quý trả 4.456.750.000VNĐ.
  + Đối với cây keo các loại 9 (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi quý trả 630.750.000VNĐ
  + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi quý trả 16.899.500.000VNĐ
  + Đối với cây thông ba lá (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi quý trả 1.133.750.000VNĐ.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(3) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển (bổ sung) số 02C/2001/HĐBS-TW ngày 17 tháng 11 năm 2005; cụ thể:

- Số tiền vay: 2.236.491.000 đồng
- Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc, bảo vệ PCCC rừng đã thực hiện trong năm 2001 thuộc Dự án khả thi đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu giấy Kontum giai đoạn 2000-2010
- Thời hạn vay:
  + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 11 năm
  + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 03 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất 3,9%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
  + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 26.000.000VNĐ.
  + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi quý trả 1.1930.111.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 03/2005/PLHĐ-TW ngày 20 tháng 06 năm 2005; cụ thể:

- Số tiền vay: 5.855.000.000 đồng
- Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc rừng theo kế hoạch năm 2002
- Thời hạn vay:
  + Đối với cây keo trồng năm 2002 (trồng mới, chăm sóc năm 1): 4,5 năm
  + Đối với cây keo trồng năm 2001 (chăm sóc năm 2): 3,5 năm
  + Đối với cây keo trồng năm 2000 (chăm sóc năm 3): 2,5 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2002 (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12,5 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2001 (chăm sóc năm 2): 11,5 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2000 (chăm sóc năm 3): 10,5 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất 6,6%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
  Trả nợ gốc:
  + Đối với cây keo trồng năm 2002 (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), trả vào mỗi quý.
  + Đối với cây keo trồng năm 2001 (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), trả vào mỗi quý.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Đối với cây keo trồng năm 2002 (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), trả vào mỗi quý.
+ Đối với cây thông trồng năm 2002 (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), trả vào mỗi quý.
+ Đối với cây thông trồng năm 2001 (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2016 đến tháng 12/2016), trả vào mỗi quý.
+ Đối với cây thông trồng năm 2000 (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015)

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(5) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 01/HĐTD/2003/TW ngày 18 tháng 06 năm 2003

- Số tiền vay: 34.593.000.000 đồng
- Mục đích: Trồng mới và chăm sóc rừng nguyên liệu giấy cho nhà máy bột giấy Kontum
- Thời hạn vay:
  + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 79 tháng
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 67 tháng
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 55 tháng
  + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 175 tháng
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 163 tháng
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 151 tháng
- Thời gian ân hạn:
  + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 67 tháng
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 55 tháng
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 43 tháng
  + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 163 tháng
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 151 tháng
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 139 tháng
- Lãi suất cho vay: Khối lượng thuộc kế hoạch năm 2002 thực hiện trước ngày 25/07/2002 áp dụng mức lãi duất 2,7%/năm, khối lượng thực hiện từ ngày 25/07/2002 đến 31/12/2002 áp dụng mức lãi suất 5,4%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
  + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), mỗi quý trả 980.250.000VNĐ.
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi quý trả 453.500.000VNĐ.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi quý trả 200.750.000VNĐ
+ Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi quý trả 6.079.500.000VNĐ
+ Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi quý trả 589.750.000VNĐ
+ Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi quý trả 344.500.000VNĐ.

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(6) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển (Bổ sung) số 01B/2003/HĐBS-TW ngày 31 tháng 10 năm 2005

- Số tiền vay: 13.470.000.000 đồng
- Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng thuộc khối lượng lâm sinh đã thực hiện trong năm 2002.
- Thời hạn vay:
  + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 4 năm
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 3 năm
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 2 năm
  + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 năm
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 11 năm
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 10 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
  + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), mỗi tháng trả 48.000.000VNĐ.
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi tháng trả 58.000.000VNĐ.
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi tháng trả 37.000.000VNĐ
  + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi tháng trả 303.000.000VNĐ
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 596.000.000VNĐ
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi tháng trả 81.000.000VNĐ.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(7) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/HĐTD/2003/TW ngày 22 tháng 12 năm 2003

- Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng
- Mục đích: Chăm sóc rừng nguyên liệu giấy cho nhà máy bột giấy Kontum
- Thời hạn vay
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 72 tháng
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 60 tháng
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 168 tháng
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 156 tháng
- Thời gian ân hạn:
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 60 tháng
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 48 tháng
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 156 tháng
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 144 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng 5,4%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc: kì trả nợ gốc 06 tháng
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 12/2008 đến tháng 11/2009), mỗi kì trả 1.718.000.000VNĐ.
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 12/2007 đến tháng 11/2008), mỗi kì trả 252.000.000VNĐ
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 12/2016 đến tháng 11/2017), mỗi kì trả 9.347.000.000VNĐ
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 12/2015 đến tháng 11/2015), mỗi kì trả 3.683.000.000VNĐ.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(8) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 03A/HĐTD/2003-TW ngày 29 tháng 07 năm 2005. Thời hạn vay đã được gia hạn theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 02/2024/HĐTDĐTSĐBS-NHPT ngày 30/12/2024

- Số tiền vay: 10.369.437.000 đồng
- Mục đích: Thanh toán khối lượng thực hiện dự án.
- Thời hạn vay (*):
  + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 4 năm
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 3 năm

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 2 năm
+ Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 năm
+ Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 11 năm
+ Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 10 năm

- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
  + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), mỗi tháng trả 48.000.000VNĐ.
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi tháng trả 58.000.000VNĐ.
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi tháng trả 37.000.000VNĐ
  + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi tháng trả 303.000.000VNĐ
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 596.000.000VNĐ
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi tháng trả 81.000.000VNĐ.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(9) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 05/HĐTD/2004/TW ngày 30 tháng 12 năm 2004. Thời hạn vay đã được gia hạn theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 02/2024/HĐTDĐTSĐBS-NHPT ngày 30/12/2024

- Số tiền vay: 24.431.000.000 đồng
- Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng thuộc khối lượng lâm sinh đã thực hiện.
- Thời hạn vay (*):
  + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 84 tháng
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 72 tháng
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 60 tháng
  + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 4): 48 tháng
  + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 180 tháng
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 168 tháng
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 156 tháng
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm thứ 4): 144 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 6,6%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
  + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 12/2010 đến tháng 11/2011), hàng năm trả 2.032.000.000VNĐ.
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 12/2009 đến tháng 11/2010), hàng năm trả 1.547.000.000.000VNĐ.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 12/2008 đến tháng 11/2009), hàng năm trả 898.000.000VNĐ
+ Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 4): 24 tháng (Từ tháng 12/2006 đến tháng 12/2008), hàng năm trả 61.000.000VNĐ
+ Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 12/2018 đến tháng 11/2019), hàng năm trả 6.537.000.000VNĐ
+ Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 12/2017 đến tháng 12/2018), hàng năm trả 987.000.000VNĐ
+ Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 12/2016 đến tháng 12/2017), hàng năm trả 8.845.000.000VNĐ.
+ Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 12/2015 đến tháng 12/2016), hàng năm trả 3.047.000.000VNĐ
+ Đối với cây thông (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 5): 12 tháng (Từ tháng 12/2014 đến tháng 12/2015), hàng năm trả 416.000.000VNĐ

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(10) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển (Bổ sung) số 05A/2004/HĐBS-TW ngày 06 tháng 10 năm 2005. Thời hạn vay đã được gia hạn theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 02/2024/HĐTDĐTSĐBS-NHPT ngày 30/12/2024

- Số tiền vay: 5.389.000.000 đồng
- Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng thuộc khối lượng lâm sinh đã thực hiện trong năm 2004.
- Thời hạn vay (*):
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 4 năm
  + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ năm 4): 3 năm
  + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 5): 2 năm
  + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 14 năm
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 13 năm
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 năm
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm thứ 4): 11 năm
  + Đối với cây thông (Quản lý, bảo vệ năm 5): 10 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), mỗi tháng trả 32.000.000VNĐ
  + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 4): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi tháng trả 3.000.000VNĐ
  + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 5): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi tháng trả 1.000.000VNĐ
  + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2019), mỗi tháng trả 12.000.000VNĐ
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2018), mỗi tháng trả 33.000.000VNĐ

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi tháng trả 253.000.000VNĐ.
+ Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 101.000.000VNĐ
+ Đối với cây thông (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 5): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), môi tháng trả 14.000.000VNĐ

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(11) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2005/HĐTD-TW ngày 20 tháng 06 năm 2005. Thời hạn vay đã được gia hạn theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 02/2024/HĐTDĐTSĐBS-NHPT ngày 30/12/2024

- Số tiền vay: 10.930.000.000 đồng
- Mục đích: Thanh toán khối lượng thực tế chăm sóc các năm 2,3,4 và bảo vệ phòng chống cháy rừng.
- Thời hạn vay (*):

+ Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 6 năm
+ Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 5 năm
+ Đối với cây keo (quản lý bảo vệ năm 4): 4 năm
+ Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ năm 5): 3 năm
+ Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 6): 2 năm
+ Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 14 năm
+ Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 13 năm
+ Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 năm
+ Đối với cây thông (chăm sóc năm thứ 4): 11 năm
+ Đối với cây thông (Quản lý, bảo vệ năm 5): 11 năm
+ Đối với cây thông (Quản lý bảo vệ năm 6): 10 năm

- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 6,6%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Trả nợ gốc:
+ Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 06/2010 đến tháng 05.2011), mỗi tháng trả 51.000.000VNĐ
+ Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 06/2009 đến tháng 05/2010), mỗi tháng trả 48.000.000VNĐ
+ Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 4): 12 tháng (Từ tháng 06/2008 đến tháng 05/2009), mỗi tháng trả 7.000.000VNĐ
+ Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 5): 12 tháng (Từ tháng 06/2007 đến tháng 05/2008), mỗi tháng trả 7.000.000VNĐ
+ Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 6): 12 tháng (Từ tháng 06/2006 đến tháng 05/2007), mỗi tháng trả 4.000.000VNĐ
+ Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 06/2018 đến tháng 05/2019), mỗi tháng trả 190.000.000VNĐ
+ Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 06/2017 đến tháng 05/2018), mỗi tháng trả 57.000.000VNĐ
+ Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 06/2016 đến tháng 05/2017), mỗi tháng trả 382.000.000VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Đối với cây thông (quản lý bảo vệ năm 5): 12 tháng (Từ tháng 06/2015 đến tháng 05/2016), mỗi tháng trả 131.000.000VNĐ
+ Đối với cây thông (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 6): 12 tháng (Từ tháng 06/2014 đến tháng 05/2015), môi tháng trả 35.000.000VNĐ

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(12) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển (Bổ sung) số 02C/2005/HĐBS-TW ngày 24 tháng 03 năm 2006. Thời hạn vay đã được gia hạn theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 02/2024/HĐTDĐTSĐBS-NHPT ngày 30/12/2024

- Số tiền vay: 1.378.000.000 đồng
- Mục đích: Thanh toán khối lượng thực tế chăm sóc, bảo vệ phòng chống cháy rừng đã thực hiện trong năm 2005.
- Thời hạn vay (*):
  + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ năm 5): 2 năm
  + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 6): 2 năm
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 11 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
  Trả nợ gốc:
  + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 5): 12 tháng (Từ tháng 04/2007 đến tháng 03/2008), mỗi tháng trả 12.000.000VNĐ
  + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 6): 12 tháng (Từ tháng 04/2007 đến tháng 03/2008), mỗi tháng trả 3.000.000VNĐ
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 04/2016 đến tháng 03/2017), mỗi tháng trả 99.000.000VNĐ.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(13) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 04/2006/HĐTD ngày 15 tháng 09 năm 2006. Thời hạn vay đã được gia hạn theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 02/2024/HĐTDĐTSĐBS-NHPT ngày 30/12/2024

- Số tiền vay: 7.260.000.000 đồng
- Mục đích: Thanh toán khối lượng thực tế chăm sóc các năm 2,3,4 và bảo vệ phòng chống cháy rừng.
- Thời hạn vay (*):
  + Đối với cây keo trồng năm 2004 (chăm sóc năm 3): 6 năm
  + Đối với cây keo trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 5 năm
  + Đối với cây keo trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 4 năm
  + Đối với cây keo trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 3 năm

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Đối với cây keo trồng năm 2000 (quản lý bảo vệ): 2 năm
+ Đối với cây thông trồng năm 2004 (chăm sóc năm 3): 13 năm
+ Đối với cây thông trồng năm 2003 (chăm sóc năm 4): 12 năm
+ Đối với cây thông trồng năm 2002 (quản lý, bảo vệ): 11 năm
+ Đối với cây thông trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 10 năm
+ Đối với cây thông trồng năm 2000 (quản lý bảo vệ): 9 năm

- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
  + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 08/2011 đến tháng 07/2012), mỗi tháng trả 2.663.000VNĐ
  + Đối với cây keo trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2010 đến tháng 07/2011), mỗi tháng trả 7.917.000VNĐ
  + Đối với cây keo trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2009 đến tháng 07/2010), mỗi tháng trả 33.000.000VNĐ
  + Đối với cây keo trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2008 đến tháng 07/2009), mỗi tháng trả 26.500.000VNĐ
  + Đối với cây keo trồng năm 2000 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2007 đến tháng 07/2008), mỗi tháng trả 18.000.000VNĐ
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 08/2018 đến tháng 07/2019), mỗi tháng trả 132.417.000VNĐ
  + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 08/2017 đến tháng 07/2018), mỗi tháng trả 83.667.000VNĐ.
  + Đối với cây thông trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2016 đến tháng 07/2017), mỗi tháng trả 171.326.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2001 (quản lý, bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2015 đến tháng 07/2016), môi tháng trả 98.500.000VNĐ
  + Đối với cây keo trồng năm 2000 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2014 đến tháng 07/2015), mỗi tháng trả 31.000.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(14) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2007/HĐTD ngày 26 tháng 07 năm 2007. Thời hạn vay đã được gia hạn theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 02/2024/HĐTDĐTSĐBS-NHPT ngày 30/12/2024

- Số tiền vay: 9.990.000.000 đồng
- Mục đích: Đầu tư chăm sóc, quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng.
- Thời hạn vay (*):
  + Đối với cây keo trồng năm 2004 (quản lý bảo vệ): 60 tháng
  + Đối với cây keo trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 48 tháng
  + Đối với cây keo trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 36 tháng
  + Đối với cây thông trồng năm 2004 (chăm sóc năm 3): 144 tháng
  + Đối với cây thông trồng năm 2003 (chăm sóc năm 4): 132 tháng

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Đối với cây thông trồng năm 2002 (quản lý, bảo vệ): 120 tháng
+ Đối với cây thông trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 108 tháng

- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 4,2%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
  + Đối với cây keo trồng năm 2004 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2011 đến tháng 06/2012), mỗi tháng trả 1.100.000VNĐ
  + Đối với cây keo trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2010 đến tháng 06/2011), mỗi tháng trả 12.000.000VNĐ
  + Đối với cây keo trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2009 đến tháng 06/2010), mỗi tháng trả 39.000.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2004 (Chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 120.000.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2017 đến tháng 06/2018), mỗi tháng trả 31.000.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2002 (quản lý, bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), môi tháng trả 360.000.000VNĐ
  + Đối với cây keo trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 207.000.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(15) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Gia Lai – Kon Tum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 03/2010/HĐTDĐT- NHPT ngày 21 tháng 06 năm 2010. Thời hạn vay đã được gia hạn theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 02/2024/HĐTDĐTSĐBS-NHPT ngày 30/12/2024

- Số tiền vay: 32.110.780.000 đồng
- Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
- Thời hạn vay (*):
  + Đối với cây keo trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 2 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 9 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 8 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 7 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2002 (nuôi dưỡng rừng): 7 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2001 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2000 (nuôi dưỡng rừng): 5 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 9,6%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Đối với cây keo trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2011 đến tháng 06/2012), mỗi tháng trả 1.799.500VNĐ
+ Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 45.559.000VNĐ
+ Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2017 đến tháng 06/2018), mỗi tháng trả 44.888.000VNĐ
+ Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), môi tháng trả 520.768.000VNĐ
+ Đối với cây thông trồng năm 2002 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), môi tháng trả 960.530.000VNĐ
+ Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 276.286.000VNĐ
+ Đối với cây keo trồng năm 2001 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 725.302.000VNĐ
+ Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2014 đến tháng 06/2015), mỗi tháng trả 81.627.000VNĐ
+ Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2014 đến tháng 06/2015), mỗi tháng trả 13.667.000VNĐ

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(16) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Gia Lai – Kon Tum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2009/HĐTDĐT- NHPT ngày 24 tháng 06 năm 2009. Thời hạn vay đã được gia hạn theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 02/2024/HĐTDĐTSĐBS-NHPT ngày 30/12/2024

- Số tiền vay: 14.758.900.000 đồng
- Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
- Thời hạn vay (*):
  + Đối với cây keo trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 36 tháng
  + Đối với cây keo trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 24 tháng
  + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 120 tháng
  + Đối với cây thông trồng năm 2004 (chăm sóc rừng): 120 tháng.
  + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 108 tháng
  + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 96 tháng
  + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 84 tháng
  + Đối với cây thông trồng năm 2001 (nuôi dưỡng rừng): 84 tháng
  + Đối với cây thông trồng năm 2000 (nuôi dưỡng rừng): 72 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 6,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
  + Đối với cây keo trồng năm 2004 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2011 đến tháng 06/2012), mỗi tháng trả 1.550.000VNĐ
  + Đối với cây keo trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2010 đến tháng 06/2011), mỗi tháng trả 15.000.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 45.000.000VNĐ

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Đối với cây thông trồng năm 2004 (chăm sóc rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 35.000.000VNĐ
+ Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2017 đến tháng 06/2018), mỗi tháng trả 40.000.000VNĐ
+ Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), môi tháng trả 465.000.000VNĐ
+ Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 190.000.000VNĐ
+ Đối với cây keo trồng năm 2001 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 225.000.000VNĐ
+ Đối với cây keo trồng năm 2000 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2014 đến tháng 06/2015), mỗi tháng trả 220.000.000VNĐ

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(17) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh khu vực Gia Lai – Kon Tum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2011/HĐTDĐT- NHPT ngày 15 tháng 07 năm 2011. Thời hạn vay đã được gia hạn theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 02/2024/HĐTDĐTSĐBS-NHPT ngày 30/12/2024

- Số tiền vay: 24.257.300.000 đồng
- Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
- Thời hạn vay (*):
  + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 8 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 7 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 7 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2002 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 11,4%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
  + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2018 đến tháng 05/2019), mỗi tháng trả 48.810.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2017 đến tháng 05/2018), mỗi tháng trả 48.690.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 06/2017 đến tháng 05/2018), mỗi tháng trả 60.250.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2016 đến tháng 05/2017), môi tháng trả 556.762.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2002 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 06/2016 đến tháng 05/2017), môi tháng trả 920.000.000VNĐ
  + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2015 đến tháng 05/2016), mỗi tháng trả 298.680.000VNĐ
  + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2014 đến tháng 05/2015), mỗi tháng trả 88.242.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(18) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh khu vực Gia Lai – Kon Tum theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 01/2013/HĐTDĐT- NHPT ngày 04 tháng 02 năm 2013. Thời hạn vay đã được gia hạn theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 02/2024/HĐTDĐTSĐBS-NHPT ngày 30/12/2024

- Số tiền vay: 16.284.200.000 đồng
- Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
- Thời hạn vay (*):
  + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 7 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 11,4%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
  + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2018 đến tháng 03/2019), mỗi tháng trả 59.247.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2017 đến tháng 03/2018), mỗi tháng trả 59.271.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 04/2017 đến tháng 03/2018), mỗi tháng trả 91.392.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2016 đến tháng 03/2017), môi tháng trả 676.541.000VNĐ
  + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2015 đến tháng 03/2016), mỗi tháng trả 363.075.000VNĐ
  + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2014 đến tháng 03/2015), mỗi tháng trả 107.492.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(19) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh khu vực Gia Lai – Kon Tum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2012/HĐTDĐT-NHPT ngày 31 tháng 07 năm 2012. Thời hạn vay đã được gia hạn theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 02/2024/HĐTDĐTSĐBS-NHPT

- Số tiền vay: 13.914.600.000 đồng
- Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
- Thời hạn vay (*):
  + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 7 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm
+ Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
+ Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
+ Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm

- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
  + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2018 đến tháng 03/2019), mỗi tháng trả 50.631.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2017 đến tháng 03/2018), mỗi tháng trả 50.656.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 04/2017 đến tháng 03/2018), mỗi tháng trả 77.850.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2016 đến tháng 03/2017), môi tháng trả 578.203.000VNĐ
  + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2015 đến tháng 04/2016), mỗi tháng trả 310.313.000VNĐ
  + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2014 đến tháng 03/2015), mỗi tháng trả 91.890.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(20) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh khu vực Gia Lai – Kon Tum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2013/HĐTDĐT-NHPT ngày 25 tháng 09 năm 2013. Thời hạn vay đã được gia hạn theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 02/2024/HĐTDĐTSĐBS-NHPT

- Số tiền vay: 16.644.800.000 đồng
- Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
- Thời hạn vay (*):
  + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2004 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 2 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
  + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 60.500.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2004 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 97.850.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2017 đến tháng 06/2018), mỗi tháng trả 60.500.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), môi tháng trả 690.600.000VNĐ

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 369.300.000VNĐ
+ Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2014 đến tháng 06/2015), mỗi tháng trả 108.250.000VNĐ

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(21) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh khu vực Gia Lai – Kon Tum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 18 tháng 12 năm 2014. Thời hạn vay đã được gia hạn theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 02/2024/HĐTDĐTSĐBS-NHPT ngày 30/12/2024

- Số tiền vay tối đa: 17.150.000.000 đồng
- Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
- Thời hạn vay (*):
  + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 2 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 1 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
  + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2019), mỗi tháng trả 67.700.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2018), mỗi tháng trả 67.000.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), môi tháng trả 765.525.000VNĐ
  + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 409.475.000VNĐ
  + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi tháng trả 120.000.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(22) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh khu vực Gia Lai – Kon Tum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2015/HĐTDĐT-NHPT ngày 01/12/2015. Thời hạn vay đã được gia hạn theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 02/2024/HĐTDĐTSĐBS-NHPT

- Số tiền vay tối đa: 15.914.160.000 đồng
- Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
- Thời hạn vay (*):
  + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 2 năm
+ Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 1 năm

- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
  + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 12/2018 đến tháng 11/2019), mỗi tháng trả 67.912.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 12/2017 đến tháng 11/2018), mỗi tháng trả 67.963.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 12/2016 đến tháng 11/2017), môi tháng trả 775.554.000VNĐ
  + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 12/2015 đến tháng 11/2016), mỗi tháng trả 414.751.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(23) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh khu vực Gia Lai – Kon Tum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2017/HĐTDĐT-NHPT ngày 24/01/ 2017. Thời hạn vay đã được gia hạn theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 02/2024/HĐTDĐTSĐBS-NHPT

- Số tiền vay tối đa: 10.937.000.000 đồng
- Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
- Thời hạn vay (*):
  + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 2 năm
  + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 1 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
  + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2019), mỗi tháng trả 67.903.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2018), mỗi tháng trả 67.967.000VNĐ
  + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), môi tháng trả 775.550.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 02/2024/HĐTDĐTSĐBS-NHPT và phụ lục các hợp đồng tín dụng kèm theo ngày 30/12/2024 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Chi nhánh khu vực Gia Lai – Kon Tum) và Công ty TNHH Một thành viên Nguyên liệu Giấy Miền Nam; sửa đổi , bổ sung thời gian vay vốn, thời điểm trả nợ, thời gian trả nợ, kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ và lãi suất cho vay đối với toàn bộ dư nợ còn lại của các Hợp đồng tín dụng (theo phụ lục đính kèm hợp đồng) đã ký giữa Công ty và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Gia Lai – Kon Tum, cụ thể như sau:

- Kéo dài thời gian vay vốn của Dự án thêm 10 năm (120 tháng);
- Thời điểm trả nợ gốc đối với dư nợ còn lại tại thời điểm ngày 31/12/2024: Bắt đầu từ năm 2025;
- Thời gian trả nợ gốc đối với dư nợ còn lại tại thời điểm ngày 31/12/2024 tối đa là 05 năm (2025-2029); thời điểm trả nợ cuối cùng là tháng 12 năm 2029.
- Kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ (gốc và lãi) cụ thể qua các năm (chưa bao gồm lãi phát sinh trên dư nợ) chi tiết trong hợp đồng sửa đổi.
- Gốc và lãi vay trong năm 2025 phải trả là: 20.000.000.000 đồng và 51.900.000.000 đồng.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	**11.393.276.767**	**10.526.335.850**	**1.604.552.558**	**45.573.025**	**4.846.939.367**	**28.416.677.567**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	711.753.018	711.753.018
31/12/2023	**11.393.276.767**	**10.526.335.850**	**1.604.552.558**	**45.573.025**	**5.558.692.385**	**29.128.430.585**
01/01/2024	**11.393.276.767**	**10.526.335.850**	**1.604.552.558**	**45.573.025**	**5.558.692.385**	**29.128.430.585**
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.242.019.757	1.242.019.757
31/12/2024	**11.393.276.767**	**10.526.335.850**	**1.604.552.558**	**45.573.025**	**6.800.712.142**	**30.370.450.342**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH	11.393.276.767	11.393.276.767
	11.393.276.767	**11.393.276.767**

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu		
- Doanh thu khai thác và trồng rừng	53.242.341.544	42.255.914.090
	53.242.341.544	**42.255.914.090**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn		
- Giá vốn khai thác và trồng rừng	50.306.974.638	41.082.561.639
	50.306.974.638	**41.082.561.639**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.479.818	50.300.853
	20.479.818	**50.300.853**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (*)	**1.451.071.330**	**350.000.000**
- Chi phí nhân viên quản lý	453.000.000	-
- Chi phí bằng tiền khác	998.071.330	350.000.000
Các khoản chi phí bán hàng	**191.802.615**	**3.850.000**
- Chi phí bằng tiền khác	191.802.615	3.850.000
	1.451.071.330	**350.000.000**

(*) Chi phí quản lý ghi nhận trong kỳ là: 4.619.818.918 đồng. Trong đó:
Chi phí quản lý ghi nhận vào giá vốn: 3.168.747.588 đồng
Chi phí quản lý ghi vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh : 1.451.071.330 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	1.043.072.608	-
- Chi phí nhân công	7.747.396.062	11.854.513.946
- Khấu hao tài sản cố định	1.956.841.084	1.964.772.759
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.802.615	344.478.564
- Chi phí bằng tiền khác	20.836.699.775	25.399.006.305
	31.775.812.144	**39.562.771.574**

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Thu nhập từ dịch vụ môi trường rừng	5.685.099.541	6.668.351.137
- Thanh lý tài sản cố định	-	243.636.362
- Tiền bồi thường thu hồi đất XD trường bắn	943.600.000	-
- Các khoản khác	48.555.277	98.740.417
	6.677.254.818	**7.010.727.916**

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí dịch vụ môi trường rừng	5.685.099.541	6.668.351.137
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	40.212.000
- Chi nộp phạt	-	-
- Các khoản chi phí khác	259.030.129	64.752.621
	5.944.129.670	**6.773.315.758**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.046.097.927**	**1.107.215.462**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	**2.791.628.737**	-
- Các khoản chi phí (phạt)	10.134.742	-
- Chi phí lương không đúng kỳ	453.000.000	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ và CCDC không phục vụ hoạt động kinh doanh	2.328.493.995	1.493.998.088
- Chi phí không hợp lý khác	-	432.207.954
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**4.837.726.664**	**3.033.421.504**
Trong đó:		
- Thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế	*1.053.942.650*	*1.056.109.283*
- Thu nhập của hoạt động kinh doanh không được miễn thuế	*3.783.784.014*	*1.977.312.221*
Thuế TNDN hiện hành	***804.078.170***	***395.462.444***
- Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh tính theo thuế suất phổ thông (20%)	*756.756.803*	*395.462.444*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo QĐ số 681 ngày 26/06/2024	*47.321.367*	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**804.078.170**	**395.462.444**

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	**3.006.903.311**	**3.006.903.311**
Vay vốn trồng cây nhân dân 2002	217.613.099	217.613.099
Vay vốn trồng cây nhân dân 2003	1.906.331.806	1.906.331.806
Vay vốn trồng cây nhân dân 2004	882.958.406	882.958.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. THÔNG TIN KHÁC

28.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của ban Giám đốc

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của ban Giám đốc	**1.488.000.000**	**1.488.000.000**
Tiền lương, thưởng	1.488.000.000	1.488.000.000

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả người bán	**343.579.240**	**20.514.832**
Công ty Thiết kế Lâm nghiệp	343.579.240	20.514.832
Phải trả khác là các bên liên quan	**329.751.649.523**	**322.240.817.067**
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH	329.751.649.523	322.240.817.067

28.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

Nguyễn Anh Tuấn	**Nguyễn Anh Tuấn**	**Mạc Văn Được**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Kon Tum, ngày 28 tháng 03 năm 2025